

Số: 26/BC-UBND

TT Cẩm Giang, ngày 08 tháng 7 năm 2022

**BÁO CÁO**

**Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021**  
(Trình kỳ họp thứ tư HĐND thị trấn nhiệm kỳ 2021 – 2026)

Thực hiện quyết định số 5666/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND Huyện Cẩm Giàng về việc giao chỉ tiêu kế hoạch thu, chi ngân sách năm 2021 cho UBND thị trấn Cẩm Giang;

Thực hiện nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 20/01/2021 kỳ họp thứ V HĐND Thị trấn nhiệm kỳ 2016 - 2021 về việc phân bổ, thực hiện kế hoạch thu - chi ngân sách năm 2021;

Ủy ban nhân dân thị trấn Cẩm Giang báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 cụ thể như sau:

**A- TIỀN GỬI NGÂN SÁCH**

**I. Về thu ngân sách**

| NỘI DUNG |                                                   | KH giao đầu năm 2021 | Thực hiện năm 2021   | Đạt(%)        |
|----------|---------------------------------------------------|----------------------|----------------------|---------------|
| <b>1</b> | <b>CÁC KHOẢN THU HƯỞNG 100%</b>                   | <b>277,000,000</b>   | <b>1,034,011,129</b> | <b>373.29</b> |
| 1.1      | Thu Phí và lệ phí                                 | 70,000,000           | 43,676,000           | 62.39         |
| 1.2      | Thu Công điện và HLCS                             | 137,000,000          | 488,036,729          | 356.23        |
|          | <i>Trong đó: Thu hỗ trợ đến bù khi NN thu hồi</i> |                      | 280,248,000          |               |
| 1.3      | Thu khác                                          | 70,000,000           | 19,748,400           | 28.21         |
| 1.4      | Thu phạt, thu khác theo quy định                  |                      | 32,550,000           |               |
| 1.5      | Thu đóng góp tự nguyện ( Ủng hộ Covid)            |                      | 450,000,000          |               |
| <b>2</b> | <b>CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ %</b>       | <b>2,308,500,000</b> | <b>606,810,607</b>   | <b>26</b>     |
| 2.1      | Thu thuế sử dụng đất phi NN                       | 125,000,000          | 124,993,154          | 99.99         |
| 2.2      | Phí môn bài thu từ cá nhân, hộ KD                 | 23,500,000           | 19,500,000           | 82.98         |
| 2.3      | Lệ phí trước bạ nhà đất                           | 70,000,000           | 95,937,731           | 137.04        |
| 2.4      | Thuế thu nhập cá nhân                             | 30,000,000           | 42,333,125           | 141.11        |

|     |                                                                                                        |                      |                       |            |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|------------|
| 2.5 | Thuế giá trị gia tăng                                                                                  | 60,000,000           | 58,753,437            | 97.92      |
| 2.6 | Thu tiền sử dụng đất ở                                                                                 | 2,000,000,000        | 265,293,100           | 13.26      |
| 3   | <b>THU CHUYÊN NGUỒN</b>                                                                                |                      | <b>50,066,004</b>     |            |
|     | Trong đó: Cải cách tiền lương                                                                          |                      | 32,000,000            |            |
|     | Chi Thường xuyên                                                                                       |                      | 18,066,004            |            |
| 4   | <b>THU KẾT DƯ NS</b>                                                                                   |                      | <b>32,596,162</b>     |            |
|     | Trong đó: Cải cách tiền lương                                                                          |                      | 22,000,000            |            |
|     | Chi Thường xuyên                                                                                       |                      | 10,596,162            |            |
| 5   | <b>THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN</b>                                                                      | 5,772,206,000        | 14,142,006,000        | 245        |
| 5.1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                                                          | 5,425,379,000        | 5,419,532,000         | 99.89      |
|     | Trong đó: Thu hỗ trợ mua sắm CSVC                                                                      |                      | 500,000,000           |            |
|     | Thu hỗ trợ chế phẩm VSMT                                                                               |                      | 500,000,000           |            |
| 5.2 | Thu bổ sung có mục tiêu.                                                                               | 346,827,000          | 8,722,474,000         |            |
|     | Trong đó: Thu hỗ trợ các nhiệm vụ TX và phát sinh ( bầu cử HĐND, dịch bệnh covid, mừng thọ, quy hoạch) |                      | 1,749,896,000         |            |
|     | Thu hỗ trợ trả nợ XDCB                                                                                 |                      | 1,700,000,000         |            |
|     | Thu hỗ trợ KP đền bù giải phóng mặt bằng điểm dân cư số 5 Khu La B và Số 2 Khu La A                    |                      | 5,272,578,000         |            |
|     | <b>Cộng thu năm 2021</b>                                                                               | <b>8,357,706,000</b> | <b>15,865,489,902</b> | <b>190</b> |

## II. Chi ngân sách

| NỘI DUNG |                                             | KH giao đầu năm 2021 | Thực hiện năm 2021 | Đạt(%) |
|----------|---------------------------------------------|----------------------|--------------------|--------|
| 1        | <b>CHI THƯỜNG XUYỀN</b>                     | 6,357,706,000        | 8,217,294,250      | 129    |
| 1.1      | Chi công tác DQTV                           | 409,068,000          | 434,357,147        | 106.18 |
| 1.2      | Chi công trật tự ATXH                       | 129,700,000          | 89,082,250         | 68.68  |
| 1.3      | Chi sự nghiệp VHTT                          | 30,000,000           | 30,000,000         | 100.00 |
| 1.4      | Chi sự nghiệp phát thanh                    | 25,000,000           | 15,000,000         | 60.00  |
| 1.5      | Chi sự nghiệp IDTT                          | 52,000,000           | 52,000,000         | 100.00 |
| 1.6      | Chi sự nghiệp KT ( GT, thủy lợi, địa chính) | 30,000,000           | 30,000,000         | 100.00 |

|      |                                             |               |                |        |
|------|---------------------------------------------|---------------|----------------|--------|
| 1.7  | Chi hoạt động HĐND-UBND                     | 3,706,053,000 | 5,523,976,683  | 149.05 |
| 1.8  | Chi hoạt động Đảng                          | 645,381,000   | 645,380,704    | 100.00 |
| 1.9  | Chi hoạt động MTTQ                          | 349,219,000   | 378,603,566    | 108.41 |
| 1.10 | Chi hoạt động đoàn TN                       | 141,781,000   | 144,928,480    | 102.22 |
| 1.11 | Chi hoạt động hội phụ nữ                    | 147,771,000   | 156,814,218    | 106.12 |
| 1.12 | Chi hoạt động hội ND                        | 131,171,000   | 147,630,991    | 112.55 |
| 1.13 | Chi hoạt động hội CCB                       | 149,142,000   | 150,200,211    | 100.71 |
| 1.14 | Chi sự nghiệp XH ( hưu xã)                  | 411,420,000   | 419,320,000    | 101.92 |
| 2    | CHI ĐẦU TƯ                                  | 2,000,000,000 | 7,515,791,100  | 375.79 |
| 2.1  | NLH 2T6P(móng 3T) trường tiểu học Kim Giang | 800,000,000   | 277,920,000    | 34.74  |
| 2.2  | NLH 3T6P trường tiểu học TT Cẩm Giàng       | 700,000,000   | 265,293,100    | 37.90  |
| 2.3  | NLH bộ môn 2T6P trường THCS TT Cẩm Giàng    | 500,000,000   |                |        |
| 2.4  | NLV 1 cửa(1T móng 2T) UBND TT Cẩm Giàng     |               | 850,000,000    |        |
| 2.5  | Các hạng mục phụ trợ trường MN Trung tâm TT |               | 850,000,000    |        |
| 2.6  | Trả tiền GPMB điểm DC số 2 Khu Ia A         |               | 2,716,357,000  |        |
| 2.7  | Trả tiền GPMB điểm DC số 5 Khu Ia B         |               | 2,556,221,000  |        |
| 3    | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2022              |               | 132,404,552    |        |
|      | CỘNG CHI NĂM 2021 (1+2+3)                   | 8,357,706,000 | 15,865,489,902 | 189.83 |

**CÂN ĐỐI THỦ CHI:**

TỔNG THU

15,865,489,902

TỔNG CHI

15,865,489,902

SỐ DƯ CÒN

0

**B- HOẠT ĐỘNG TIỀN GỬI KHÁC**

**I/ THU TIỀN GỬI KHÁC**

| TT | NỘI DUNG                             | THỰC HIỆN   | GHI CHÚ                            |
|----|--------------------------------------|-------------|------------------------------------|
| 1  | THU ĐẦU TƯ XD                        | 150,417,409 | Cấp trên hỗ trợ trả nợ XDCB        |
|    | Thu chuyển nguồn năm trước tiền XDCB | 150,417,409 | Tiền XD CT trường tiểu học còn lại |
| 2  | THU HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG TX KHÁC     | 134,460,485 |                                    |

|      |                                                              |                    |  |
|------|--------------------------------------------------------------|--------------------|--|
| 2.1  | Thu chuyển nguồn tiền điện hộ nghèo T11,12/2020              | 5,540,000          |  |
| 2.2  | Thu hỗ trợ từ ban ATGT tinh tiền trực<br>chăn đường sắt      | 72,000,000         |  |
| 2.3  | Thu hỗ trợ tiền điện hộ nghèo Q1/2021                        | 6,980,400          |  |
| 2.4  | Thu hỗ trợ tiền điện hộ CS Q1/2021 và<br>truy lĩnh Q3+4/2020 | 5,263,000          |  |
| 2.5  | Thu hỗ trợ tiền điện hộ nghèo Q2/2021                        | 6,980,400          |  |
| 2.6  | Thu hỗ trợ tiền điện hộ CS Q2/2021 và<br>truy lĩnh Q1/2021   | 4,709,000          |  |
| 2.7  | Thu hỗ trợ tiền điện hộ nghèo Q3/2021                        | 6,980,400          |  |
| 2.8  | Thu hỗ trợ tiền điện hộ CS Q3/2021 và<br>truy lĩnh Q2/2021   | 5,152,200          |  |
| 2.9  | Thu hỗ trợ 6% uỷ nhiệm thu thuế Đất<br>PNN 2021              | 7,473,285          |  |
| 2.10 | Thu hỗ trợ khu NN thu hồi đất                                | 1,360,000          |  |
| 2.11 | Thu hỗ trợ tiền điện hộ nghèo Q4/2021                        | 6,814,200          |  |
| 2.12 | Thu hỗ trợ tiền điện hộ CS Q4/2021 và<br>truy lĩnh Q3/2021   | 5,207,600          |  |
|      | <b>CỘNG THU (1+2)</b>                                        | <b>284,877,894</b> |  |

## II/ CHI TIỀN GỬI KHÁC

| TT       | NỘI DUNG                                                         | THỰC HIỆN          | GHI CHÚ |
|----------|------------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
| <b>1</b> | <b>CHI ĐẦU TƯ XD</b>                                             | <b>0</b>           |         |
| <b>2</b> | <b>CHI HỖ TRỢ CÁC HOẠT ĐỘNG<br/>KHÁC</b>                         | <b>121,078,685</b> |         |
| 2.1      | Trả tiền điện hộ nghèo T11,12/2020                               | 5,540,000          |         |
| 2.2      | Trả tiền trực chăn dân sinh qua đường sắt<br>T1+2+3+ 4+5         | 30,000,000         |         |
| 2.3      | Trả tiền điện hộ nghèo Q1/2021+ Hộ CS<br>Q1, truy lĩnh Q3+4/2020 | 12,243,400         |         |
| 2.4      | Trả tiền trực chăn dân sinh qua đường sắt<br>T6+7                | 12,000,000         |         |
| 2.5      | Trả tiền điện hộ nghèo Q2+ hộ CS Q2,<br>truy lĩnh Q1             | 11,689,400         |         |
| 2.6      | Trả tiền trực chăn dân sinh qua đường sắt<br>T8+9                | 12,000,000         |         |
| 2.7      | trả tiền uỷ nhiệm thu thuế đất PNN 2021                          | 7,473,285          |         |
| 2.8      | Trả tiền trực chăn qua đường sắt<br>T10+11+12                    | 18,000,000         |         |

|     |                                                   |                    |  |
|-----|---------------------------------------------------|--------------------|--|
| 2.9 | Trả tiền điện hộ nghèo Q3+ hộ CS Q3, truy lĩnh Q2 | 12,132,600         |  |
|     | <b>CỘNG CHI (II)</b>                              | <b>121,078,685</b> |  |
|     | <b>TỔNG THU</b>                                   | <b>284,877,894</b> |  |
|     | <b>TỔNG CHI</b>                                   | <b>121,078,685</b> |  |
|     | <b>CÂN ĐỐI: CÒN DƯ TẠI KHO BẠC</b>                | <b>163,799,209</b> |  |
|     | Trong đó: Tiền XDCB                               | 150,417,409        |  |
|     | Tiền điện hộ nghèo quý 4                          | 6,814,200          |  |
|     | Tiền điện hộ chính sách Q4                        | 5,207,600          |  |
|     | Tiền hỗ trợ đền bù khi NN thu hồi                 | 1,360,000          |  |

**C- PHÂN NỢ XÂY DỰNG CƠ BẢN ( TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2021)**

| TT       | Tên Công trình                                                     | Số tiền              |
|----------|--------------------------------------------------------------------|----------------------|
| <b>I</b> | <b>CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN</b>                                    | <b>5,842,000,000</b> |
| 1        | CT: NLH 2T12 phòng Trường THCS TT Cẩm Giàng                        | 63,000,000           |
| 2        | CT: Nhà hiệu bộ trường Mầm Non Kim Giang                           | 32,000,000           |
| 3        | CT: Nhà đa năng trường tiểu học Kim Giang                          | 16,000,000           |
| 4        | CT: Trường Mầm Non 1T móng 2T Kim Giang                            | 51,000,000           |
| 5        | CT: Nâng tầng NLH 2T 2P Trường MN kim Giang                        | 51,000,000           |
| 6        | CT: Cải tạo phụ trợ trường THCS Kim Giang                          | 14,000,000           |
| 7        | CT: Cải tạo sân bồn cây, rãnh thoát nước trường tiểu học Kim Giang | 154,000,000          |
| 8        | CT; NLH 2T6P móng 3T trường tiểu học Kim Giang                     | 670,000,000          |
| 9        | CT; NLH 3T6P trường Tiểu học TT Cẩm Giàng                          | 1,043,000,000        |
| 10       | CT NLH 1T2P giai đoạn 1 trường MN TT Cẩm Giàng                     | 757,000,000          |
| 11       | CT; Bếp, nhà ăn trường THCS TT Cẩm Giàng                           | 675,000,000          |
| 12       | CT; Cổng tường rào trường THCS TT Cẩm Giàng                        | 231,000,000          |
| 13       | CT; Nâng tầng NLH 1T2P trường MN TT Cẩm Giàng                      | 649,000,000          |
| 14       | CT; Cải tạo, sửa chữa, mái chống nóng trường MN TT Cẩm Giàng       | 620,000,000          |
| 15       | CT: Cải tạo nhà làm việc, trụ sở UBND Xã Kim Giang                 | 36,000,000           |
| 16       | CT; Khu trung tâm văn hoá+ phụ trợ kim giang                       | 72,000,000           |
| 17       | CT; Nhà làm việc một cửa TT Cẩm Giàng                              | 88,000,000           |

|           |                                                              |                       |
|-----------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 18        | CT; Cải tạo, sửa chữa, mái chống nóng trường MN TT Cẩm Giang | 620,000,000           |
| <b>II</b> | <b>CÔNG TRÌNH CHƯA QUYẾT TOÁN</b>                            | <b>29,360,000,000</b> |
| 1         | CT; Cải tạo nâng cấp đường chiến thắng TT Cẩm Giang          | 838,000,000           |
| 2         | CT; NLH Bộ môn 2T6P trường THCS TT Cẩm Giang                 | 2,232,000,000         |
| 3         | CT; Đường vào trường THCS TT Cẩm Giang                       | 622,000,000           |
| 4         | CT; Các hạng mục phụ trợ trường MN trung tâm TT Cẩm Giang    | 102,000,000           |
| 5         | CT; Sân vận động Trung tâm TT Cẩm Giang (GD 1)               | 1,000,000,000         |
| 6         | CT; Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư số 2 Khu La A               | 12,420,000,000        |
| 7         | CT; Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư số 5 Khu La B               | 12,146,000,000        |
|           | <b>Tổng nợ XDCB</b>                                          | <b>35,202,000,000</b> |

**\* ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

Năm 2021 kết quả thực hiện thu thường xuyên một số phần thu cơ bản đạt và vượt kế hoạch, nguyên nhân do năm 2021 dịch bệnh covid kéo dài ảnh hưởng đến các nhiệm vụ hoạt động của địa phương.

Về kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản: năm 2021 UBND thị trấn không đạt kế hoạch thu đấu thầu đất ở do tiến độ thu hồi, đền bù giải phóng mặt bằng còn chậm nên việc đấu giá đất ở còn gặp khó khăn làm ảnh hưởng đến kinh phí thanh toán xây dựng cơ bản.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021 của UBND thị trấn Cẩm Giang, trình kỳ họp thứ 4 HĐND thị trấn nhiệm kỳ 2021 – 2026.

**Nơi nhận:**

- UBND huyện (b/c);
- TT Đảng ủy, TTr HĐND, TT MTTQ thị trấn;
- Lãnh đạo UBND thị trấn;
- Các ban, ngành, đoàn thể thị trấn;
- Lưu: VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Đường**